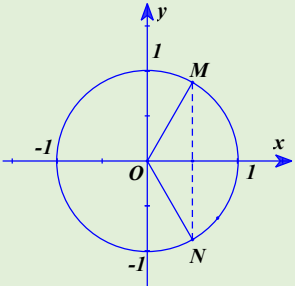


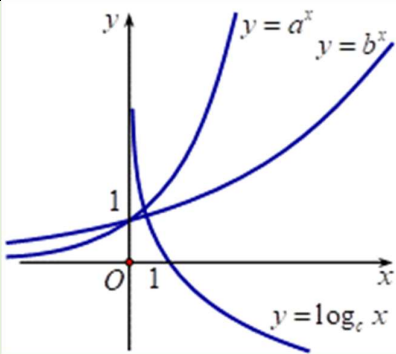
(1)	PHẦN I: TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN																
Câu 1.	Cho cấp số nhân (u_n) có $u_1 = -2$ và công bội $q = 3$. Số hạng u_2 là:																
A.	$u_2 = -6$.																
B.	$u_2 = 6$.																
C.	$u_2 = 1$.																
D.	$u_2 = -18$.																
A1.X.T0																	
Câu 2.	Phát biểu nào sau đây là sai ?																
A.	$\lim u_n = c$ ($u_n = c$ là hằng số).																
B.	$\lim q^n = 0$ ($ q > 1$).																
C.	$\lim \frac{1}{n} = 0$.																
D.	$\lim \frac{1}{n^k} = 0$ ($k \in N^*$).																
B2.X.T0																	
Câu 3.	<div>Cho hàm số $y = f(x)$ liên tục và có bảng biến thiên trong đoạn $[-1; 3]$ như hình vẽ. Giá trị lớn nhất của hàm số $y = f(x)$ trên đoạn $[-1; 3]$ là:<table><tr><td>x</td><td>-1</td><td>0</td><td>2</td><td>3</td></tr><tr><td>$f'(x)$</td><td>+</td><td>0</td><td>-</td><td>0</td><td>+</td></tr><tr><td>$f(x)$</td><td>0</td><td>5</td><td>1</td><td>4</td></tr></table></div>	x	-1	0	2	3	$f'(x)$	+	0	-	0	+	$f(x)$	0	5	1	4
x	-1	0	2	3													
$f'(x)$	+	0	-	0	+												
$f(x)$	0	5	1	4													
A.	$f(0)$.																
B.	$f(-1)$.																
C.	$f(3)$.																
D.	$f(2)$.																
A1.X.T0																	
Câu 4.	<div>Cho hàm số $y = f(x)$ có bảng xét dấu của đạo hàm như sau:<table><tr><td>x</td><td>$-\infty$</td><td>-1</td><td>0</td><td>3</td><td>$+\infty$</td></tr><tr><td>$f'(x)$</td><td>+</td><td>0</td><td>-</td><td>0</td><td>+</td></tr></table>Hàm số đã cho nghịch biến trên khoảng nào dưới đây?</div>	x	$-\infty$	-1	0	3	$+\infty$	$f'(x)$	+	0	-	0	+				
x	$-\infty$	-1	0	3	$+\infty$												
$f'(x)$	+	0	-	0	+												
A.	$(-\infty; -1)$.																
B.	$(-1; 3)$.																

C.	$(-1; 0)$.
D.	$(0; +\infty)$.
C1.X.T0	
Câu 5.	Tập xác định của hàm số $y = (x-1)^{\frac{1}{5}}$ là:
A.	$(0; +\infty)$.
B.	$[1; +\infty)$.
C.	$(1; +\infty)$.
D.	\mathbb{R} .
C1.X.T0	
Câu 6.	Trong các hàm số dưới đây, hàm số nào nghịch biến trên tập số thực \mathbb{R} ?
A.	$y = \left(\frac{\pi}{3}\right)^x$.
B.	$y = \log_{\frac{1}{2}} x$.
C.	$y = \log_{\frac{\pi}{4}} (2x+1)$.
D.	$y = \left(\frac{2}{e}\right)^x$.
D1.X.T0	
Câu 7.	Giá trị của $\log_a \frac{1}{a^3}$ với $a > 0$ và $a \neq 1$ bằng:
A.	3.
B.	$-\frac{3}{2}$.
C.	-3.
D.	$-\frac{2}{3}$.
C1.X.T0	
Câu 8.	Phương trình $\log_3 (3x-1) = 2$ có nghiệm là:
A.	$x = \frac{3}{10}$.
B.	$x = 3$.
C.	$x = \frac{10}{3}$.
D.	$x = 1$.
C1.X.T0	

Câu 9.	Tìm nghiệm thực của phương trình $2^x = 7$?
A.	$x = \sqrt{7}$.
B.	$x = \frac{7}{2}$.
C.	$x = \log_2 7$.
D.	$x = \log_7 2$.
C1.X.T0	
Câu 10.	Tập nghiệm của bất phương trình: $2^{2x} < 2^{x+6}$ là.
A.	$(0; 6)$.
B.	$(-\infty; 6)$.
C.	$(0; 64)$.
D.	$(6; +\infty)$.
B1.X.T0	
Câu 11.	Cho hàm số $f(x)$ xác định trên K và $F(x)$ là một nguyên hàm của $f(x)$ trên K . Khẳng định nào dưới đây đúng?
A.	$f'(x) = F(x)$, $\forall x \in K$.
B.	$F'(x) = f(x)$, $\forall x \in K$.
C.	$F(x) = f(x)$, $\forall x \in K$.
D.	$F'(x) = f'(x)$, $\forall x \in K$.
B2.X.T0	
Câu 12.	Cho $I = \int_0^2 f(x) dx = 3$. Khi đó $J = \int_0^2 [4f(x)] dx$ bằng:
A.	2 .
B.	12.
C.	8 .
D.	4 .
B1.X.T0	
Câu 13.	Thể tích của một khối cầu có bán kính R là:
A.	$V = \frac{4}{3} \pi R^3$.
B.	$V = \frac{4}{3} \pi R^2$.
C.	$V = \frac{1}{3} \pi R^3$.

D.	$V = 4\pi R^3$.
A1.X.T0	
Câu 14.	Trong không gian với hệ trục tọa độ $Oxyz$, cho $\vec{a} = -\vec{i} + 2\vec{j} - 3\vec{k}$. Tọa độ của vectơ \vec{a} là:
A.	$(2; -1; -3)$.
B.	$(-3; 2; -1)$.
C.	$(2; -3; -1)$.
D.	$(-1; 2; -3)$.
D1.X.T0	
Câu 15.	Trong không gian $Oxyz$, mặt phẳng $(P): x + 2y - 3z + 3 = 0$ có một vector pháp tuyến là
A.	$(1; -2; 3)$.
B.	$(1; 2; -3)$.
C.	$(-1; 2; -3)$.
D.	$(1; 2; 3)$.
B1.X.T0	
Câu 16.	Gieo ngẫu nhiên 2 con xúc sắc cân đối đồng chất. Tìm xác suất của biến cố: “Hiệu số chấm xuất hiện trên 2 con xúc sắc bằng 1”.
A.	$\frac{2}{9}$.
B.	$\frac{1}{9}$.
C.	$\frac{5}{18}$.
D.	$\frac{5}{6}$.
C1.X.T0	
Câu 17.	<p>Một phương trình có tập nghiệm được biểu diễn trên đường tròn lượng giác là hai điểm M và N trong hình dưới.</p>  <p>Phương trình đó là:</p>
A.	$2\cos x - 1 = 0$.

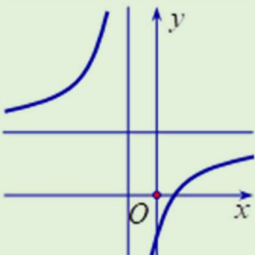
B.	$2\cos x - \sqrt{3} = 0.$
C.	$2\sin x - \sqrt{3} = 0.$
D.	$2\sin x - 1 = 0.$
A1.X.T0	
Câu 18.	Hàm số $y = -x^3 + 3x^2 + 1$ có đồ thị (C) . Tiếp tuyến của (C) song song với đường thẳng $y = 3x + 2$ là:
A.	$y = 3x.$
B.	$y = 3x - 6.$
C.	$y = -3x + 3.$
D.	$y = 3x + 6.$
A1.X.T0	
Câu 19.	Hàm số $y = x^4 - 3x^2 - 2$ có bao nhiêu điểm cực trị?
A.	1.
B.	0.
C.	3.
D.	2.
C1.X.T0	
Câu 20.	Số đường tiệm cận của đồ thị hàm số $y = \frac{\sqrt{x^2 - 4}}{x^2 - 1}$ là
A.	3.
B.	2.
C.	4.
D.	1.
D1.X.T0	
Câu 21.	Với a và b là các số thực dương, a khác 1. Biểu thức $\log_a(a^2b)$ bằng:
A.	$2 - \log_a b.$
B.	$2 + \log_a b.$
C.	$1 + 2\log_a b.$
D.	$2\log_a b.$
B1.X.T0	
Câu 22.	Cho a, b, c là các số thực dương khác 1. Hình vẽ bên là đồ thị các hàm số $y = a^x, y = b^x, y = \log_c x.$

	 <p>Mệnh đề nào sau đây đúng?</p>
A.	$a < b < c.$
B.	$c < b < a.$
C.	$a < c < b.$
D.	$c < a < b.$
B1.X.T0	
Câu 23.	E. coli là vi khuẩn đường ruột gây tiêu chảy, đau bụng dữ dội. Cứ sau 20 phút thì số lượng vi khuẩn E. coli tăng gấp đôi. Ban đầu, chỉ có 40 vi khuẩn E. coli trong đường ruột. Hỏi sau bao lâu, số lượng vi khuẩn E. coli là 671088640 con?
A.	48 giờ.
B.	24 giờ.
C.	12 giờ.
D.	8 giờ.
D1.X.T0	
Câu 24.	Phương trình $(2,5)^{5x-7} = \left(\frac{2}{5}\right)^{x+1}$ có nghiệm là.
A.	$x \geq 1.$
B.	$x = 1.$
C.	$x < 1.$
D.	$x = 2.$
B1.X.T0	
Câu 25.	Nghiệm bất phương trình $\log_{\frac{1}{5}}(3x-5) > \log_{\frac{1}{5}}(x+1)$ là.
A.	$\frac{5}{3} < x < 3.$
B.	$-1 < x < 3.$
C.	$-1 < x < \frac{5}{3}.$
D.	$x > 3.$
A1.X.T0	

Câu 26.	Xét $I = \int x^3 (4x^4 - 3)^5 dx$. Bằng cách đặt: $u = 4x^4 - 3$, khẳng định nào sau đây đúng ?
A.	$I = \frac{1}{16} \int u^5 du$.
B.	$I = \frac{1}{12} \int u^5 du$.
C.	$I = \int u^5 du$.
D.	$I = \frac{1}{4} \int u^5 du$.
A1.X.T0	
Câu 27.	Tính $F(x) = \int x \cos x dx$ ta được kết quả :
A.	$F(x) = x \sin x - \cos x + C$.
B.	$F(x) = -x \sin x - \cos x + C$.
C.	$F(x) = x \sin x + \cos x + C$.
D.	$F(x) = -x \sin x + \cos x + C$.
C2.X.T0	
Câu 28.	Cho khối chóp $S.ABC$ có đáy là tam giác đều, $SA \perp (ABC)$ và $SA = a$. Biết rằng thể tích của khối $S.ABC$ bằng $\sqrt{3}a^3$. Tính độ dài cạnh đáy của khối chóp $S.ABC$.
A.	$2\sqrt{3}a$.
B.	$2\sqrt{2}a$.
C.	$3\sqrt{3}a$.
D.	$2a$.
A1.X.T0	
Câu 29.	Trung điểm các cạnh của một tứ diện đều tạo thành
A.	Các đỉnh của một hình hai mươi mặt đều.
B.	Các đỉnh của một hình mười hai mặt đều.
C.	Các đỉnh của một hình tứ diện đều.
D.	Các đỉnh của một hình bát diện đều.
D2.X.T0	
Câu 30.	Một hình nón có thiết diện qua trục là một tam giác vuông cân có cạnh góc vuông bằng a . Diện tích xung quanh của hình nón bằng
A.	$\frac{\pi a^2 \sqrt{2}}{4}$.
B.	$\frac{2\pi a^2 \sqrt{2}}{3}$.

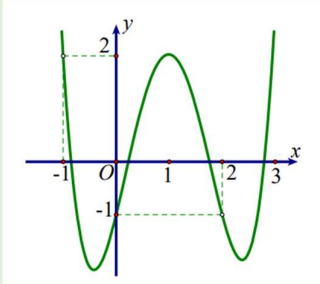
C.	$\frac{\pi a^2 \sqrt{2}}{2}.$
D.	$\pi a^2 \sqrt{2}.$
C1.X.T0	
Câu 31.	Trong không gian với hệ trục tọa độ $Oxyz$, phương trình mặt phẳng trung trực (α) của đoạn thẳng AB với $A(0;4;-1)$ và $B(2;-2;-3)$ là
A.	$(\alpha):x-3y-z-4=0.$
B.	$(\alpha):x-3y+z=0.$
C.	$(\alpha):x-3y+z-4=0.$
D.	$(\alpha):x-3y-z=0.$
D2.X.T0	
Câu 32.	Cho hai mặt phẳng $(\alpha): 3x-2y+2z+7=0$ và $(\beta): 5x-4y+3z+1=0$. Phương trình mặt phẳng (P) đi qua gốc tọa độ đồng thời vuông góc (α) và (β) là
A.	$x-y-2z=0.$
B.	$2x-y+2z=0.$
C.	$2x+y-2z+1=0.$
D.	$2x+y-2z=0.$
D2.X.T0	
Câu 33.	Trong không gian $Oxyz$, cho mặt cầu có phương trình $x^2+y^2+z^2-2x+4y-6z+9=0$. Tọa độ tâm I và bán kính R của mặt cầu là
A.	$I(-1;2;-3)$ và $R=\sqrt{5}.$
B.	$I(1;-2;3)$ và $R=\sqrt{5}.$
C.	$I(1;-2;3)$ và $R=5.$
D.	$I(-1;2;-3)$ và $R=5.$
B2.X.T0	
Câu 34.	Với a,b là các tham số thực. Giá trị tích phân $\int_0^b (3x^2-2ax-1)dx$ bằng
A.	$b^3-b^2a-b.$
B.	$b^3+b^2a+b.$
C.	$b^3-ba^2-b.$
D.	$3b^2-2ab-1.$
A1.X.T0	

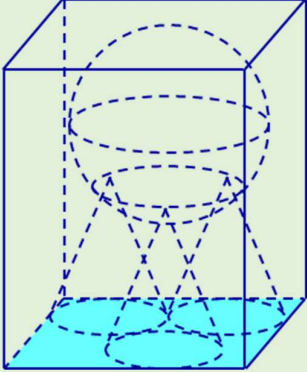
Câu 35.	Cho $\int_0^1 \left(\frac{1}{x+1} - \frac{1}{x+2} \right) dx = a \ln 2 + b \ln 3$ với a, b là các số nguyên. Mệnh đề nào dưới đây đúng?
A.	$a + 2b = 0$
B.	$a + b = 2$
C.	$a - 2b = 0$
D.	$a + b = -2$
A1.X.T0	

(2)	
Câu 36.	Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là hình vuông $ABCD$ tâm O cạnh $AB = a$, có SO vuông góc với mặt đáy và $SO = a$. Khoảng cách giữa SC và AB là
A.	$\frac{2a\sqrt{5}}{7}$.
B.	$\frac{a\sqrt{5}}{7}$.
C.	$\frac{a\sqrt{5}}{5}$.
D.	$\frac{2a\sqrt{5}}{5}$.
D1.X.T0	
Câu 37.	<p>Cho hàm số $y = \frac{ax+b}{x-c}$ có đồ thị như hình vẽ bên.</p>  <p>Tìm khẳng định đúng trong các khẳng định sau</p>
A.	$a < 0, b > 0, c > 0$.
B.	$a > 0, b < 0, c > 0$.
C.	$a > 0, b > 0, c < 0$.
D.	$a > 0, b < 0, c < 0$.
D1.X.T0	

Câu 38.	Cho hàm số $f(x)$ xác định trên $\mathbb{R} \setminus \{-1; 2\}$ thỏa mãn $f'(x) = \frac{1}{x^2 - x - 2}$, $f(-3) - f(3) = 0$ và $f(0) = \frac{1}{3}$. Giá trị của biểu thức $f(-4) + f(1) - f(4)$ bằng:
A.	$\frac{1}{3} + \frac{1}{3} \ln 2$.
B.	$\frac{1}{3} - \ln 2$.
C.	$1 + \frac{1}{3} \ln \frac{8}{5}$.
D.	$1 + \ln 80$.
B1.X.T0	
Câu 39.	Cho $\log_6 45 = a + \frac{\log_2 5 + b}{\log_2 3 + c}$ với $a, b, c \in \mathbb{Z}$. Tính tổng $a + b + c$?
A.	1.
B.	0.
C.	2.
D.	-4.
A1.X.T0	
Câu 40.	Số các giá trị nguyên của tham số m để phương trình $\log_{\sqrt{2}}(x-1) = \log_2(mx-8)$ có hai nghiệm phân biệt là
A.	3.
B.	4.
C.	5.
D.	Vô số.
A1.X.T0	
Câu 41.	Xét bất phương trình $\log_2^2 2x - 2(m+1)\log_2 x - 2 < 0$. Tìm tất cả các giá trị của tham số m để bất phương trình có nghiệm thuộc khoảng $(\sqrt{2}; +\infty)$.
A.	$m \in (0; +\infty)$.
B.	$m \in \left(-\frac{3}{4}; 0\right)$.
C.	$m \in \left(-\frac{3}{4}; +\infty\right)$.
D.	$m \in (-\infty; 0)$.
C1.X.T0	
Câu 42.	Biết $F(x)$ là một nguyên hàm của hàm số $f(x) = \frac{1}{x-1}$ và $F(2) = 1$. Tính $F(3)$.

A.	$F(3) = \ln 2 - 1.$
B.	$F(3) = \ln 2 + 1.$
C.	$F(3) = \frac{1}{2}.$
D.	$F(3) = \frac{7}{4}.$
B1.X.T0	
Câu 43.	Cho hình lăng trụ $ABC.A'B'C'$ có đáy là tam giác đều cạnh a . Hình chiếu vuông góc của điểm A' lên mặt phẳng (ABC) trùng với trọng tâm tam giác ABC . Biết khoảng cách giữa hai đường thẳng AA' và BC bằng $\frac{a\sqrt{3}}{4}$. Tính theo a thể tích V của khối lăng trụ $ABC.A'B'C'$.
A.	$V = \frac{a^3\sqrt{3}}{6}.$
B.	$V = \frac{a^3\sqrt{3}}{12}.$
C.	$V = \frac{a^3\sqrt{3}}{3}.$
D.	$V = \frac{a^3\sqrt{3}}{24}.$
B1.X.T0	
Câu 44.	Cho hình nón đỉnh S có chiều cao bằng bán kính đáy và bằng $2a$. Mặt phẳng (P) đi qua S cắt đường tròn đáy tại A và B sao cho $AB = 2\sqrt{3}a$. Tính khoảng cách từ tâm của đường tròn đáy đến (P) .
A.	$\frac{a}{\sqrt{5}}.$
B.	$a.$
C.	$\frac{a\sqrt{2}}{2}.$
D.	$\frac{2a}{\sqrt{5}}.$
D1.X.T0	
Câu 45.	Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho hai điểm $A(3;5;-1)$, $B(1;1;3)$. Tìm tọa độ điểm M thuộc (Oxy) sao cho $ \overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} $ nhỏ nhất?
A.	$(-2;-3;0).$
B.	$(2;-3;0).$

C.	$(-2; 3; 0).$
D.	$(2; 3; 0).$
D1.X.T0	
Câu 46.	<p>Cho hàm số $y = f(x)$ có đạo hàm liên tục trên \mathbb{R} và có đồ thị hàm số $y = f'(x^2 - 2x)$ như hình vẽ.</p>  <p>Hỏi hàm số $y = f(x^2 - 1) + \frac{2}{3}x^3 + 1$ đồng biến trên khoảng nào dưới đây?</p>
A.	$(-3; -2)$
B.	$(-1; 0)$
C.	$(-1; 2)$
D.	$(-2; -1)$
D1.X.T0	
Câu 47.	<p>Cho phương trình $\frac{1}{2}\log_2(x+2) + x + 3 = \log_2 \frac{2x+1}{x} + \left(1 + \frac{1}{x}\right)^2 + 2\sqrt{x+2}$, gọi $S = \frac{a+\sqrt{b}}{2}$ là tổng tất cả các nghiệm của nó. Khi đó, giá trị của $a \times b$ là</p>
A.	$-2.$
B.	$9.$
C.	$12.$
D.	$13.$
D1.X.T0	
Câu 48.	<p>Cho hàm số $f(x)$ đồng biến có đạo hàm đến cấp hai trên đoạn $[0; 2]$ và thỏa mãn $[f(x)]^2 - f(x) \cdot f''(x) + [f'(x)]^2 = 0$. Biết $f(0) = 1, f(2) = e^6$. Khi đó $f(1)$ bằng</p>
A.	$e^{\frac{3}{2}}.$
B.	$e^3.$
C.	$e^{\frac{5}{2}}.$
D.	$e^2.$
C1.X.T0	

<p>Câu 49.</p>	<p>Có một bể hình hộp chữ nhật chứa đầy nước. Người ta cho ba khối nón giống nhau có thiết diện qua trục là một tam giác vuông cân vào bể sao cho ba đường tròn đáy của ba khối nón tiếp xúc với nhau, một khối nón có đường tròn đáy chỉ tiếp xúc với một cạnh của đáy bể và hai khối nón còn lại có đường tròn đáy tiếp xúc với hai cạnh của đáy bể. Sau đó người ta đặt lên đỉnh của ba khối nón một khối cầu có bán kính bằng $\frac{4}{3}$ lần bán kính đáy của khối nón. Biết khối cầu vừa đủ ngập trong nước và lượng nước trào ra là $\frac{337\pi}{3} (\text{cm}^3)$. Tính thể tích nước ban đầu ở trong bể.</p> 
<p>A.</p>	<p>$\approx 885,2 (\text{cm}^3)$.</p>
<p>B.</p>	<p>$\approx 1209,2 (\text{cm}^3)$.</p>
<p>C.</p>	<p>$\approx 1106,2 (\text{cm}^3)$.</p>
<p>D.</p>	<p>$\approx 1174,2 (\text{cm}^3)$.</p>
<p>B1.X.T0</p>	
<p>Câu 50.</p>	<p>Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho $A(2;0;0)$, $M(1;1;1)$. Mặt phẳng (P) thay đổi qua AM cắt các tia Oy, Oz lần lượt tại B, C. Khi mặt phẳng (P) thay đổi thì diện tích tam giác ABC đạt giá trị nhỏ nhất bằng bao nhiêu?</p>
<p>A.</p>	<p>$5\sqrt{6}$.</p>
<p>B.</p>	<p>$3\sqrt{6}$.</p>
<p>C.</p>	<p>$4\sqrt{6}$.</p>
<p>D.</p>	<p>$2\sqrt{6}$.</p>
<p>C1.X.T0</p>	

(3)	
(4)	
(TL)	PHẦN II: TỰ LUẬN